

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2011

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Lũy kế đến quý I năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	97.890.044.449	97.890.044.449
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-02)	10	VI.17.	97.890.044.449	97.890.044.449
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	90.727.756.848	90.727.756.848
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.162.287.601	7.162.287.601
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	2.329.028.736	2.329.028.736
<i>Trong đó: Khoản doanh thu không chịu thuế</i>			-	-
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	2.918.830.261	2.918.830.261
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.137.525.668	1.137.525.668
8 Chi phí bán hàng	24		1.189.081.154	1.189.081.154
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.491.567.272	5.491.567.272
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(108.162.350)	(108.162.350)
11 Thu nhập khác	31		2.464.825.284	2.464.825.284
12 Chi phí khác	32		1.946.667.769	1.946.667.769
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		518.157.515	518.157.515
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		409.995.165	409.995.165
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	292.194.397	292.194.397
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		117.800.768	117.800.768
18 Lợi nhuận năm trước chuyển sang			11.655.694.415	11.655.694.415
19 Lợi nhuận lũy kế			11.773.495.183	11.773.495.183
Phân bổ cho:				
-Lợi ích của cổ đông thiểu số				
-Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			11.773.495.183	11.773.495.183

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2011
 Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Triệu Thị Thu Phương

Hoàng Văn Toàn

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến 31/03/2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	—	554.920.834.569	462.048.782.424
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58.994.671.547	34.541.068.098
1 Tiền	111	V.1.	58.994.671.547	34.541.068.098
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.478.627.500	5.078.833.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		9.264.214.300	7.913.134.300
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.785.586.800)	(2.834.301.300)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		361.869.541.568	303.564.815.227
1 Phải thu của khách hàng	131		208.786.157.699	207.356.487.449
2 Trả trước cho người bán	132		144.985.998.476	88.805.749.503
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	8.822.531.548	8.127.724.430
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(725.146.155)	(725.146.155)
IV Hàng tồn kho	140		108.873.258.271	106.491.583.244
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	108.873.258.271	106.491.583.244
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		19.704.735.683	12.372.482.855
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.101.958.512	2.736.373.907
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		254.313.678	600.397.793
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		12.348.463.493	9.035.711.155
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	—	144.967.313.820	145.099.734.742
I Các khoản phải thu dài hạn	210		11.354.000	11.354.000
4 Phải thu dài hạn khác	218		11.354.000	11.354.000
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		77.457.014.092	76.084.879.429
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	58.047.305.061	61.936.751.200
- Nguyên giá	222		79.111.815.112	84.045.863.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.064.510.051)	(22.109.112.082)
3 Tài sản cố định vô hình	227		47.638.894	50.555.560
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.361.106)	(19.444.440)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	19.362.070.137	14.097.572.669
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52.513.000.000	54.013.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		500.000.000	2.000.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7.	52.013.000.000	52.013.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		678.251.162	682.806.747
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	678.251.162	682.806.747
2 Lợi thế thương mại	260		14.307.694.566	14.307.694.566
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		699.888.148.389	607.148.517.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến 31/03/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		576.709.644.834	482.821.242.250
I Nợ ngắn hạn	310		497.010.114.829	409.590.904.427
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	165.272.393.779	135.655.481.618
2 Phải trả người bán	312		71.279.562.176	97.382.362.050
3 Người mua trả tiền trước	313		203.249.911.963	130.854.297.256
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	8.771.122.325	11.476.853.948
5 Phải trả người lao động	315		1.215.110.903	1.269.731.345
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	43.205.770.925	28.870.688.822
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	3.601.834.026	3.555.056.810
9 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		414.408.732	526.432.578
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		79.699.530.005	73.230.337.823
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	100.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	79.653.296.199	73.084.104.017
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46.233.806	46.233.806
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		123.178.503.555	124.327.274.916
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	123.178.503.555	124.327.274.916
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25.355.685.000	25.355.685.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		213.538.854	213.538.854
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(961.905.510)	304.666.619
6 Quỹ đầu tư phát triển	417		6.211.874.102	6.211.874.102
7 Quỹ dự phòng tài chính	418		585.815.926	585.815.926
8 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.773.495.183	11.655.694.415
10 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		699.888.148.389	607.148.517.166

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2011

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Triệu Thị Thu Phương

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2011

		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		163.988.237.356	129.707.554.036
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(63.915.958.167)	(83.758.632.784)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.604.063.086)	(4.739.004.344)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.556.667.617)	(3.905.397.997)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(81.518.648)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		97.423.259.400	108.979.625.346
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(78.280.253.299)	(58.580.953.138)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	8		108.054.554.587	87.621.672.471
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư	8			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	24.100.000
3.	23		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		550.286.992	98.187.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		550.286.992	122.287.898
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(82.331.831.929)	(65.248.939.785)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.331.831.929)	(65.248.939.785)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26.273.009.650	22.495.020.584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.721.661.897	19.927.996.948
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		58.994.671.547	42.423.017.532

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2011

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Lập biểu

Kế toán trưởng:

Tổng giám đốc

Triệu Thị Thu Phương

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà (PVSD) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 07 năm 2010, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần
Công ty Sông Đà 12	9%	4.598,5
Cổ đông khác	21%	10.401,5
Cộng	30%	15.000

(): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ*

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Khái quát về công ty con:

- * Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0500414866, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: T4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.
- Điện thoại: 04.62863385 Fax: 04.62863384
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: của Công ty chủ yếu là hoạt động Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vôi bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp.
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ
- Sửa chữa gia công cơ khí

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ
- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch
- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông
- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí ga
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác)
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện và công trình giao thông
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 KV trở xuống
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện, cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Chế biến bảo quản rau quả
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất các món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất rượu vang
- Thiết kế nội thất công trình
- Lập dự án đầu tư xây
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện
- Thiết kế kiến trúc công trình
- Thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thi công nội thất công trình
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản.
- Kinh doanh bất động sản

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm giá trị lợi ích của Cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của Cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của Cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên

3.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

4.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
- Tiền mặt	15.151.101.268	4.041.564.491
+ Tiền Việt Nam đồng	14.654.229.268	3.587.196.491
+ Tiền Ngoại tệ (USD)	496.872.000	454.368.000
- Tiền gửi Ngân hàng	43.843.570.279	30.499.503.607
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	41.898.890.907	29.299.590.796
+ Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	1.944.679.372	1.199.912.811
Cộng	58.994.671.547	34.541.068.098
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9.264.214.300	7.913.134.300
+ Cty CP Xi măng Hoàng Mai	2.930.030.000	2.930.030.000
+ Công ty CP Sông Đà 7	920.428.500	537.128.500
+ Công ty CP Sông Đà 9	1.199.970.000	473.310.000
+ Công ty CP TĐ Ryninh	-	-

C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 31/03/2011

+ Công ty CP phân đạm & hoá chất DK	-	-
+ Công ty CP cáp & vật liệu viễn thông (SAM)	-	-
+ Công ty CP SĐ6	1.654.600.000	1.654.600.000
+ Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	186.220.000	186.220.000
+ Công ty CP SĐ2	241.120.000	-
+ Cty CP Công trình giao thông Sông Đà	48.900.000	48.900.000
+ TCT CP XL DK VN	995.800	995.800
+ TCT CP BH DK VN	437.750.000	437.750.000
+ Công ty CP Sông Đà 5	669.600.000	669.600.000
+ Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	770.500.000
+ Công ty CP ĐTXD & PT đô thị SĐ	204.100.000	204.100.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.785.586.800)	(2.834.301.300)
Cộng	5.478.627.500	5.078.833.000
3. Phải thu khác	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Chi nhánh Hà Nội	610.315.611	443.709.161
Xí nghiệp 1	-	487.597.689
Chi nhánh Hòa Bình	414.093.611	36.954.608
Văn phòng Công ty	7.097.686.995	6.754.990.399
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	700.435.331	404.472.573
Cộng	8.822.531.548	8.127.724.430
4. Hàng tồn kho	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Giá gốc hàng tồn kho	108.873.258.271	106.491.583.244
- Hàng mua đang đi trên đường	(4.256.218)	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.139.496.423	1.341.526.386
- Công cụ, dụng cụ	876.834.802	577.070.401
- Chi phí SX, KD dở dang	61.619.696.898	62.717.981.487
- Thành phẩm	8.090.547.845	7.157.294.008
- Hàng hoá	36.940.146.621	34.107.399.204
- Hàng gửi bán	210.791.900	590.311.758
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	108.873.258.271	106.491.583.244
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0		
6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0		
7. Phải thu dài hạn khác: 0	11.354.000	11.354.000
Chi nhánh Đồng Nai	-	-

C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 31/03/2011

Cơ quan Công ty	11.354.000	
Chi nhánh Hà Nội		
Xí nghiệp 1		11.354.000
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	-	-
Cộng	11.354.000	11.354.000

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	14.952.548.378	29.220.812.625	39.054.874.960	817.627.319	-	84.045.863.282
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác		152.380.952	12.827.793.859			12.980.174.811
- Giảm khác		152.380.952	17.761.842.029			17.914.222.981
Số dư cuối kỳ	14.952.548.378	29.220.812.625	34.120.826.790	817.627.319	-	79.111.815.112
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.761.118.231	4.803.579.253	12.954.988.446	589.426.152	-	22.109.112.082
- Khấu hao trong kỳ	226.101.273	821.777.654	1.393.525.041	24.591.889		2.465.995.857
- Giảm khác		86.772.482	3.423.825.406			3.510.597.888
Số dư cuối kỳ	3.987.219.504	5.538.584.425	10.924.688.081	614.018.041	-	21.064.510.051
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2011	11.191.430.147	24.417.233.372	26.099.886.514	228.201.167	-	61.936.751.200
- Tại ngày 31/03/2011	10.965.328.874	23.682.228.200	23.196.138.709	203.609.278	-	58.047.305.061

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ VH khác số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Nguyên giá		
<i>1. Số dư đầu kỳ</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
<i>2. Số tăng trong kỳ</i>		
- Mua trong kỳ		
<i>3. Số giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>4. Số dư cuối kỳ</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>1. Số dư đầu kỳ</i>	19.444.440	16.527.774
<i>2. Số tăng trong kỳ</i>	<i>2.916.666</i>	<i>2.916.666</i>
- Khấu hao trong kỳ	2.916.666	2.916.666
<i>3. Số giảm trong kỳ</i>	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác	-	-
<i>4. Số dư cuối kỳ</i>	<i>22.361.106</i>	<i>19.444.440</i>
Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu kỳ</i>	<i>50.555.560</i>	<i>53.472.226</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>47.638.894</i>	<i>50.555.560</i>

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	19.362.070.137	14.097.572.669
Chi nhánh Đồng Nai	12.820.408.172	11.930.963.003
Chi nhánh Hoà Bình	-	56.700.000
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Văn phòng Công ty	6.221.395.689	1.652.660.988
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	320.266.276	457.248.678
Cộng	19.362.070.137	14.097.572.669

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

13. Đầu tư dài hạn khác:	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
- Đầu tư dài hạn khác	52.013.000.000	52.013.000.000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	<i>33.872.200.000</i>	<i>33.872.200.000</i>
Công ty cổ phần thép Việt ý		
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	1.440.000.000	1.440.000.000
Công ty CP Thủy điện ĐăkĐrinh	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Đầu tư KCN Hoà Cầm	-	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.032.200.000	1.032.200.000
Công ty CP Thủy điện ĐăkTih	24.500.000.000	24.500.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây lắp khí	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Điện Biên	-	-
Công ty CP VLXD và Dịch vụ Thương mại Sông Đà	-	-
Công ty CP Cầu BOT Đồng Nai	4.600.000.000	4.600.000.000
<i>Góp vốn thành lập công ty</i>	<i>18.140.800.000</i>	<i>18.140.800.000</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkĐrinh	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư khu công nghiệp Hoà Cầm	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-
Công ty Cổ phần khai thác CB vật liệu xây dựng Việt Đức	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkTih	-	-
Công ty CP ĐT&TM Dầu Khí Nghi Sơn	2.440.800.000	2.440.800.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Biên	-	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Tài chính Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và DVTM Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai	-	-
Công ty Cổ phần cầu BOT Đồng Nai	-	-
Công ty đầu tư khai thác chế biến khoáng sản Sông Đà	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông công nghệ cao	13.200.000.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-
Công ty Cổ phần SIMCO	-	-
Công ty Cổ phần SUDICO	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryhning	-	-
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dkhí	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	52.013.000.000	52.013.000.000

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

14. Chi phí trả trước dài hạn	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Công cụ dụng cụ xuất dùng	678.251.162	682.806.747
Cộng	678.251.162	682.806.747
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
a. Vay ngắn hạn	165.272.393.779	135.655.481.618
- <i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	<i>153.877.493.779</i>	<i>134.809.209.436</i>
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-
VND	105.161.259.657	83.489.221.802
USD	4.793.292.094	6.173.195.104
NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	-
VND	36.412.042.028	35.667.192.530
USD	6.210.900.000	5.679.600.000
NH VIB		
VND	1.300.000.000	3.800.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	11.394.900.000	846.272.182
Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	7.785.000.000	-
NH TM CP QĐ - CN Mỹ Đình	1.915.200.000	846.272.182
Ocen bank CN Thăng Long	1.694.700.000	-
Cộng	165.272.393.779	135.655.481.618
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.981.330.817	5.272.955.442
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.073.299.927	5.689.578.166
Thuế thu nhập cá nhân	521.300.532	351.898.591
Thuế tài nguyên	35.126.400	19.448.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121.373.749	121.373.749
Thuế khác		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	38.690.900	21.600.000
Cộng	8.771.122.325	11.476.853.948
17. Chi phí phải trả:	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Chi nhánh Hà Nội	840.775.461	208.148.866
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Xí nghiệp 1	-	126.687
Chi nhánh Hoà Bình	-	-
Văn phòng công ty	40.980.656.513	28.046.587.589

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	1.384.338.951	615.825.680
Cộng	43.205.770.925	28.870.688.822

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Chi nhánh Đồng Nai	4.796.619	39.794.668
Xí nghiệp 1	-	3.000.000
Chi nhánh Hà Nội	3.191.000	261.912.000
Chi nhánh Hoà Bình	36.111.476	125.802.759
Văn phòng công ty	3.087.509.352	2.532.829.361
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	470.225.579	591.718.022
Cộng	3.601.834.026	3.555.056.810

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0

20. Vay và nợ dài hạn	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
a. Vay dài hạn	27.846.252.199	38.317.060.017
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây		
Vay DA nâng cao năng lực vận tải	870.000.000	2.050.000.000
Vay dự án mua xe ô tô VP - NH Quân đội	33.600.000	163.200.000
Vay DA trạm trộn Mỹ Đình	462.102.702	4.462.102.702
Vay DA trạm trộn Mỹ Đình - MB	1.223.000.000	1.492.727.818
Vay DA nâng cao năng lực TB VT - MB	777.964.430	1.901.964.430
Vay DA nâng cao năng lực TB thi công XL	5.084.100.000	6.778.800.000
Vay DA dây chuyền nghiền sàng GĐII	11.141.920.000	9.781.200.000
Vay mua xe Fotuner V	515.000.000	699.000.000
Vay ĐT vào Cty CP ĐT KTKS Sotraco	7.109.565.067	10.309.565.067
Ngân hàng TMCP Q.đội CN Mỹ Đình - Cty Khoáng Sản	629.000.000	678.500.000
b. Nợ dài hạn	51.807.044.000	34.767.044.000
Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác		
Thu CP các dự án, huy động khác	51.807.044.000	34.767.044.000
Dự án Văn Khê UCity	-	-
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Hà Đông	-	-
Cộng	79.653.296.199	73.084.104.017

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: T4- CT3 - Toà Nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	16.422.729.000	2.471.887.705	229.720.664	213.538.854	13.054.213.717	-	82.392.089.940
- Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000							30.000.000.000
- Lãi trong năm trước						11.655.694.415		11.655.694.415
- Tăng khác	-	8.932.956.000	3.739.986.397	356.095.262			304.666.619	13.333.704.278
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						13.054.213.717		13.054.213.717
2. Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	25.355.685.000	6.211.874.102	585.815.926	213.538.854	11.655.694.415	304.666.619	124.327.274.916
3. Số dư tại ngày 01/01/2011	80.000.000.000	25.355.685.000	6.211.874.102	585.815.926	213.538.854	11.655.694.415	304.666.619	124.327.274.916
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ						117.800.768		117.800.768
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Giảm khác							1.266.572.129	1.266.572.129
4. Số dư tại ngày 31/03/2011	80.000.000.000	25.355.685.000	6.211.874.102	585.815.926	213.538.854	11.773.495.183	(961.905.510)	123.178.503.555

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 31/03/2011

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	30.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.000.000.000

D. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:**Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Đ. Cổ phiếu

	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu 00 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số 31/03/2011	Số 01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	6.211.874.102	6.211.874.102
Quỹ dự phòng tài chính	585.815.926	585.815.926

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 31/03/2011

Quý Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2009 và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí : 0**24. Tài sản thuê ngoài : 0****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)**

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2011	Số 01/01/2011
	97.890.044.449	246.836.010.919
Doanh thu bán hàng hoá	55.622.146.947	87.778.089.332
Doanh thu hoạt động xây lắp	36.075.785.409	156.323.093.147
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.192.112.093	2.734.828.440
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	154.032.050
+ Giảm giá hàng bán	-	154.032.050
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.890.044.449	246.681.978.869
28. Giá vốn hàng bán	Quý I/2011	Số 01/01/2011
Giá vốn bán hàng hóa	51.906.525.965	74.583.396.136
Giá vốn hoạt động xây lắp	33.092.276.832	150.796.680.769
Giá vốn HĐ kinh doanh, dịch vụ khác	5.728.954.051	2.276.746.316
Cộng	90.727.756.848	227.656.823.221
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2011	Số 01/01/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.329.028.736	1.362.504.646
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	-	43.949.000
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	223.223.500
Cộng	2.329.028.736	1.629.677.146
30. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I/2011	Số 01/01/2011
Lãi tiền vay	1.137.525.668	3.113.513.477
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	23.931.840	
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	806.087.253	896.273.005
Dự phòng giảm giá chứng khoán	951.285.500	456.445.000
Cộng	2.918.830.261	4.466.231.482

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2011

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2011	Số 01/01/2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	292.194.397	943.817.884
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	292.194.397	943.817.884
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2011	Số 01/01/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.891.003.327	79.975.920.692
Chi phí nhân công	3.268.759.239	2.837.279.816
Chi phí máy thi công	3.820.856.488	3.617.165.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.394.057.755	1.465.601.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.504.729.623	9.241.323.387
Chi phí khác bằng tiền khác	2.887.512.862	1.589.715.727
Cộng	48.766.919.294	98.727.005.885

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số Quý I/2011	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,71%	23,90%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,29%	76,10%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82,40%	79,52%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17,60%	20,48%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,130	0,097
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,710	0,675
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,897	0,868
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,42%	1,24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,12%	0,87%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,06%	0,53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,02%	0,37%

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc